

SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI
Chương: 416 Loại 280 Khoản 321

Biểu số 4

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TT KC&XTTM ngày /3/2026 của Trung tâm Khuyến công
và Xúc tiến Thương mại)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung chi	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
A	Quyết toán thu, chi nguồn sự nghiệp			
1	Thu sự nghiệp	1.132.238.089	1.132.238.089	
2	Chi hoạt động	653.239.394	653.239.394	
3	Thuế TNDN	95.799.739	95.799.739	
4	Trích lập các quỹ và cải cách tiền lương	383.198.956	383.198.956	
	Quyết toán chi ngân sách	17.709.630.297	17.709.630.297	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.666.000.000	2.666.000.000	
	Trong đó trích lập quỹ	177.827.481	177.827.481	
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	15.043.630.297	15.043.630.297	

SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI
 Chương: 416 Loại 280 Khoản 321

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTKC&XTTM ngày /3/2026 của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại)

ĐVT: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí được giao tự chủ	3.798.238.089	2.666.000.000				1.132.238.089
280	321			Thương mại	3.798.238.089	2.666.000.000				1.132.238.089
		6000		Tiền lương	1.991.184.018	1.688.527.482				302.656.536
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.991.184.018	1.688.527.482				302.656.536
		6100		Phụ cấp lương	359.071.006	73.250.190				285.820.816
			6101	Phụ cấp chức vụ	77.721.111	66.230.190				11.490.921
			6102	Phụ cấp khu vực	4.212.000	4.212.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	274.329.895					274.329.895
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.808.000	2.808.000				
		6200		Tiền thưởng	31.080.000	31.080.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	31.080.000	31.080.000				
		6250		Phúc lợi tập thể	20.527.300	20.527.300				
			6299	Chi khác	20.527.300	20.527.300				
		6300		Các khoản đóng góp	463.206.600	426.388.338				36.818.262
			6301	Bảo hiểm xã hội	368.228.340	338.162.850				30.065.490
			6302	Bảo hiểm y tế	62.023.806	56.869.722				5.154.084
			6303	Kinh phí công đoàn	13.711.932	13.711.932				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	19.242.522	17.643.834				1.598.688
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	53.320.063	53.320.063				
			6501	Tiền điện	49.907.047	49.907.047				
			6502	Tiền nước	3.413.016	3.413.016				
		6550		Vật tư văn phòng	75.078.550	75.078.550				
			6551	Văn phòng phẩm	31.377.220	31.377.220				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	10.619.460	10.619.460				
			6553	Khoản văn phòng phẩm	6.630.000	6.630.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	26.451.870	26.451.870				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.094.799	11.081.019				2.013.780
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.016.019	1.016.019				
			6603	Cước phí bưu chính	2.013.780					2.013.780
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	10.000.000	10.000.000				
			6649	Khác	65.000	65.000				

		6700		Công tác phí	28.222.000	3.600.000			24.622.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	12.622.000				12.622.000
			6704	Khoản công tác phí	15.600.000	3.600.000			12.000.000
		6750		Chi phí thuê mướn	55.500.000	55.500.000			
			6757	Thuê lao động trong nước	55.500.000	55.500.000			
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	31.818.500	31.818.500			
			6901	Ô tô dùng chung	10.218.500	10.218.500			
			6903	Ô tô chuyên dùng	1.280.000	1.280.000			
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.320.000	20.320.000			
		7750		Chi khác	115.108.816	18.001.077			97.107.739
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.166.537	2.166.537			
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7.480.700	7.480.700			
			7761	Chi tiếp khách	2.842.840	2.842.840			
			7799	Chi các khoản khác	102.618.739	5.511.000			97.107.739
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	561.026.437	177.827.481			383.198.956
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	189.300.000	84.000.000			105.300.000
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	144.680.232	76.044.733			68.635.499
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	10.000.000				10.000.000
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	63.766.623	17.782.748			45.983.875
			7999	Chi lập các quỹ khác	153.279.582				153.279.582
				II. Kinh phí không được giao tự chủ tự chủ	15.043.630.297	15.043.630.297			
280	321			Thương mại	15.043.630.297	15.043.630.297			
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	91.540.800	91.540.800			
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	91.540.800	91.540.800			
		6200		Tiền thưởng	202.000.000	202.000.000			
			6201	Thưởng thường xuyên	202.000.000	202.000.000			
		6300		Các khoản đóng góp	20.444.112	20.444.112			
			6301	Bảo hiểm xã hội	16.019.640	16.019.640			
			6302	Bảo hiểm y tế	2.746.224	2.746.224			
			6303	Kinh phí công đoàn	762.840	762.840			
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	915.408	915.408			
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	24.000.000	24.000.000			
			6449	Chi khác	24.000.000	24.000.000			
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	94.802.980	94.802.980			
			6501	Tiền điện	60.544.800	60.544.800			
			6503	Tiền nhiên liệu	29.398.180	29.398.180			
			6504	Tiền vệ sinh môi trường	4.860.000	4.860.000			
		6550		Vật tư văn phòng	61.050.180	61.050.180			
			6551	Văn phòng phẩm	1.750.000	1.750.000			
			6599	Vật tư văn phòng khác	59.300.180	59.300.180			

		6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	47.387.824	47.387.824				
			6603 Cước phí bưu chính	39.245.888	39.245.888				
			6605 Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước Internet, thuê bao đường truyền mạng	7.841.936	7.841.936				
			6649 Khác	300.000	300.000				
		6700	Công tác phí	308.400.000	308.400.000				
			6701 Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.800.000	2.800.000				
			6702 Phụ cấp công tác phí	120.200.000	120.200.000				
			6704 Khoản công tác phí	185.400.000	185.400.000				
		6750	Chi phí thuê mướn	83.500.000	83.500.000				
			6751 Thuê phương tiện vận chuyển	69.000.000	69.000.000				
			6799 Chi phí thuê mướn khác	14.500.000	14.500.000				
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	126.007.910	126.007.910				
			6907 Nhà cửa	60.210.110	60.210.110				
			6913 Tài sản và thiết bị văn phòng	29.797.800	29.797.800				
			6949 Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	36.000.000	36.000.000				
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	12.819.090.741	12.819.090.741				
			7049 Chi khác	12.819.090.741	12.819.090.741				
		7750	Chi khác	62.125.000	62.125.000				
			7761 Chi tiếp khách	62.125.000	62.125.000				
		8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	1.103.280.750	1.103.280.750				
			8006 Chi tính gián biên chế	1.103.280.750	1.103.280.750				
			TỔNG CỘNG	18.841.868.386	17.709.630.297				1.132.238.089

SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN

TRUNG TÂM XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Chương: 416 Loại 280 Khoản 321

THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN THU, CHI, TRÍCH LẬP CÁC QUỸ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTKC&XTTM ngày /3/2026 của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại)

ĐVT: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác được để lại (Thu sự nghiệp)
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	
				A. THU SỰ NGHIỆP					1.132.238.089
				1. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ					1.132.074.089
				2. Hoạt động tài chính					164.000
				B. QUYẾT TOÁN CHI					
				I. Kinh phí được giao tự chủ	3.798.238.089	2.666.000.000			1.132.238.089
280	321			Thương mại	3.798.238.089	2.666.000.000			1.132.238.089
		6000		Tiền lương	1.991.184.018	1.688.527.482			302.656.536
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.991.184.018	1.688.527.482			302.656.536
		6100		Phụ cấp lương	359.071.006	73.250.190			285.820.816
			6101	Phụ cấp chức vụ	77.721.111	66.230.190			11.490.921
			6102	Phụ cấp khu vực	4.212.000	4.212.000			
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	274.329.895				274.329.895
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.808.000	2.808.000			
		6200		Tiền thưởng	31.080.000	31.080.000			
			6201	Thưởng thường xuyên	31.080.000	31.080.000			
		6250		Phúc lợi tập thể	20.527.300	20.527.300			
			6299	Chi khác	20.527.300	20.527.300			
		6300		Các khoản đóng góp	463.206.600	426.388.338			36.818.262
			6301	Bảo hiểm xã hội	368.228.340	338.162.850			30.065.490
			6302	Bảo hiểm y tế	62.023.806	56.869.722			5.154.084
			6303	Kinh phí công đoàn	13.711.932	13.711.932			
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	19.242.522	17.643.834			1.598.688
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	53.320.063	53.320.063			
			6501	Tiền điện	49.907.047	49.907.047			
			6502	Tiền nước	3.413.016	3.413.016			
		6550		Vật tư văn phòng	75.078.550	75.078.550			
			6551	Văn phòng phẩm	31.377.220	31.377.220			
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	10.619.460	10.619.460			

			6553	Khoán văn phòng phẩm	6.630.000	6.630.000			
			6599	Vật tư văn phòng khác	26.451.870	26.451.870			
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.094.799	11.081.019			2.013.780
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại);	1.016.019	1.016.019			
			6603	Cước phí bưu chính	2.013.780				2.013.780
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	10.000.000	10.000.000			
			6649	Khác	65.000	65.000			
		6700		Công tác phí	28.222.000	3.600.000			24.622.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	12.622.000				12.622.000
			6704	Khoán công tác phí	15.600.000	3.600.000			12.000.000
		6750		Chi phí thuê mướn	55.500.000	55.500.000			
			6757	Thuê lao động trong nước	55.500.000	55.500.000			
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	31.818.500	31.818.500			
			6901	Ô tô dùng chung	10.218.500	10.218.500			
			6903	Ô tô chuyên dùng	1.280.000	1.280.000			
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.320.000	20.320.000			
		7750		Chi khác	115.108.816	18.001.077			97.107.739
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.166.537	2.166.537			
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7.480.700	7.480.700			
			7761	Chi tiếp khách	2.842.840	2.842.840			
			7799	Chi các khoản khác	102.618.739	5.511.000			97.107.739
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	561.026.437	177.827.481			383.198.956
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	189.300.000	84.000.000			105.300.000
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	144.680.232	76.044.733			68.635.499
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	10.000.000				10.000.000
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	63.766.623	17.782.748			45.983.875
			7999	Chi lập các quỹ khác	153.279.582				153.279.582
				II. Kinh phí không được giao tự chủ tự chủ	15.043.630.297	15.043.630.297			
280	321			Thương mại	15.043.630.297	15.043.630.297			
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	91.540.800	91.540.800			
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	91.540.800	91.540.800			
		6200		Tiền thưởng	202.000.000	202.000.000			

		6201	Thường thường xuyên	202.000.000	202.000.000		
	6300		Các khoản đóng góp	20.444.112	20.444.112		
		6301	Bảo hiểm xã hội	16.019.640	16.019.640		
		6302	Bảo hiểm y tế	2.746.224	2.746.224		
		6303	Kinh phí công đoàn	762.840	762.840		
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	915.408	915.408		
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	24.000.000	24.000.000		
		6449		24.000.000	24.000.000		
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	94.802.980	94.802.980		
		6501	Tiền điện	60.544.800	60.544.800		
		6503	Tiền nhiên liệu	29.398.180	29.398.180		
		6504	Tiền vệ sinh môi trường	4.860.000	4.860.000		
	6550		Vật tư văn phòng	61.050.180	61.050.180		
		6551	Văn phòng phẩm	1.750.000	1.750.000		
		6599	Vật tư văn phòng khác	59.300.180	59.300.180		
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	47.387.824	47.387.824		
		6603	Cước phí bưu chính	39.245.888	39.245.888		
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước	7.841.936	7.841.936		
		6649	Khác	300.000	300.000		
	6700		Công tác phí	308.400.000	308.400.000		
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.800.000	2.800.000		
		6702	Phụ cấp công tác phí	120.200.000	120.200.000		
		6704	Khoán công tác phí	185.400.000	185.400.000		
	6750		Chi phí thuê mướn	83.500.000	83.500.000		
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	69.000.000	69.000.000		
		6799	Chi phí thuê mướn khác	14.500.000	14.500.000		
	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	126.007.910	126.007.910		
		6907	Nhà cửa	60.210.110	60.210.110		
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	29.797.800	29.797.800		
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	36.000.000	36.000.000		
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	12.819.090.741	12.819.090.741		
		7049	Chi khác	12.819.090.741	12.819.090.741		
	7750		Chi khác	62.125.000	62.125.000		
		7761	Chi tiếp khách	62.125.000	62.125.000		
	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	1.103.280.750	1.103.280.750		
		8006	Chi tinh giản biên chế	1.103.280.750	1.103.280.750		
			TỔNG CỘNG	18.841.868.386	17.709.630.297		1.132.238.089